

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 200/2019/DS-PT
Ngày: 23-8-2019
V/v tranh chấp hợp đồng góp hội

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Kim Sang.

Các Thẩm phán: Bà Đặng Thị Đồng;

Ông Nguyễn Quốc Tuấn.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Hồng Nhung, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Tâm, Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 8 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 198/2019/TLPT-DS ngày 10 tháng 7 năm 2019 về việc: “Tranh chấp hợp đồng góp hội”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 34/2019/DS-ST ngày 27 tháng 5 năm 2019, của Tòa án nhân dân huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 239/2019/QĐ-PT ngày 06 tháng 8 năm 2019, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Phạm Thị L, sinh năm 1968, cư trú tại: Tổ K, ấp T, xã H, huyện C, tỉnh Tây Ninh, vắng mặt có ủy quyền.

Người đại diện theo ủy quyền của bà L: Ông Vương Sơn H, sinh năm 1984, cư trú tại: Ấp D, xã H, huyện C, tỉnh Tây Ninh, có mặt.

- *Bị đơn:* Bà Kiều Thị V, sinh năm 1976, cư trú tại: Tổ L, ấp A, xã H, huyện C, tỉnh Tây Ninh, vắng mặt có ủy quyền.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Phan Chí N, sinh năm 1974, cư trú tại: Tổ H, ấp A, xã H, huyện C, tỉnh Tây Ninh, vắng mặt có ủy quyền.

Người đại diện theo ủy quyền của bà V, ông N: Bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1967, cư trú tại: Tổ K, khu phố S, thị trấn C, huyện C, tỉnh Tây Ninh, có mặt

- *Người kháng cáo:* Bà Kiều Thị V là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, ông Vương Sơn H trình bày:

Bà L có giao dịch góp hội với bà Kiều Thị V là chủ hội gồm các dây hội cụ thể sau:

- Dây hội thứ nhất: Hội 5.000.000 đồng, mở ngày 06-8-2017 (âm lịch), gồm 16 phần, mỗi tháng mở hội một lần vào ngày 06 hàng tháng, dây hội này bà L tham gia 02 phần và đã góp được 12 kỳ với số tiền 69.700.000 đồng.

- Dây hội thứ hai: Hội 300.000 đồng, mở ngày 17-01-2017 (âm lịch), gồm 40 phần, mỗi tuần mở hội một lần, dây hội này bà L tham gia 05 phần và đã góp được 29 kỳ với số tiền 32.900.000 đồng.

- Dây hội thứ ba: Hội 300.000 đồng, mở ngày 20-10-2017 (âm lịch), gồm 40 phần, mỗi tuần mở hội một lần, dây hội này bà L tham gia 10 phần và đã góp được 30 kỳ với số tiền 66.020.000 đồng.

- Dây hội thứ tư: Hội 300.000 đồng, mở ngày 26-11-2017 (âm lịch), gồm 40 phần, mỗi tuần mở hội một lần, dây hội này bà L tham gia 05 phần và đã góp được 35 kỳ (bà L lĩnh hội các kỳ cuối, mỗi phần hội trừ còn 150.000 đồng, còn lại 10.350.000 đồng) X 05 phần = 51.750.000 đồng.

Ngoài ra, bà L có mua các phần hội từ bà V cụ thể như sau:

- Dây hội thứ nhất: Hội 300.000 đồng, mở ngày 18-02-2018 (âm lịch), gồm 50 phần, mỗi tuần mở hội một lần, dây hội này bà L mua hội 02 phần và đã góp được số tiền 19.700.000 đồng.

- Dây hội thứ hai: Hội 300.000 đồng, mở ngày 23-02-2018 (âm lịch), gồm 50 phần, mỗi tuần mở hội một lần, dây hội này bà L mua hội 02 phần và đã góp được số tiền 19.900.000 đồng.

- Dây hội thứ ba: Hội 2.000.000 đồng, mở ngày 18-02-2018 (âm lịch), gồm 20 phần, mỗi tháng mở hội một lần vào ngày 18 hàng tháng, dây hội này bà L mua hội 01 phần và đã góp được số tiền 25.000.000 đồng.

Do bà V thông báo ngưng hội nên còn nợ bà L tổng cộng các dây hội trên số tiền 289.000.000 đồng, nay bà L yêu cầu bà V và ông N có nghĩa vụ trả số tiền trên cho bà, không yêu cầu tính tiền lãi suất.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn, bà Nguyễn Thị Ptrình bày:

Bà Kiều Thị V và ông Phan Chí N là vợ chồng, ông N biết việc bà V giao dịch góp hội với các hội viên khác nhiều năm; ông, bà thừa nhận giữa bà V và bà L có giao dịch góp hội với nhau gồm các dây hội cụ thể như bà L trình bày. Bà V, ông N thừa nhận các dây hội bà L khởi kiện là do có một số hội viên khác đã lĩnh hội nhưng không góp lại cho bà V nên bà V thông báo ngưng hội, sau khi ngưng hội bà với bà L thống nhất bà V còn nợ bà L các dây hội 5.000.000 đồng, mở ngày 06-8-2017 (âm lịch); dây hội 300.000 đồng, mở ngày 17-01-2017 (âm lịch); dây hội 300.000 đồng, mở ngày 20-10-2017 (âm lịch) và 03 dây

hụi bà L mua lại gồm: Dây hụi 300.000 đồng, mở ngày 18-02-2018 (âm lịch); dây hụi 300.000 đồng, mở ngày 23-02-2018 (âm lịch); dây hụi 2.000.000 đồng, mở ngày 18-02-2018 (âm lịch). Số tiền mở hụi và số tiền bà V nợ như bà L trình bày.

Đối với dây hụi 300.000 đồng, mở ngày 26-11-2016 bà L tham gia 05 phần và đã lĩnh hụi các kỳ cuối số tiền được tính cụ thể 300.000 đồng X 35 phần = 10.500.000 đồng, trừ tiền cò 150.000 đồng, còn lại 10.350.000 đồng X 5 phần = 51.750.000 đồng, số tiền này bà V đã giao đủ cho bà L nên bà V có ghi chữ “Rời” trong sổ của bà L.

Do đó bà V, ông N còn nợ bà L số tiền 229.840.000 đồng và đã trả được 5.000.000 đồng chỉ còn nợ số tiền 224.840.000 đồng và đồng ý trả số tiền này cho bà L.

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông H là người đại diện hợp pháp của bà L thừa nhận dây hụi 300.000 đồng, mở ngày 26-11-2016 chứ không phải mở ngày 26-11-2017, trong dây hụi này bà L tham gia 05 phần và đã được lĩnh hụi các kỳ cuối được số tiền 41.400.000 đồng nhưng bà V chưa giao tiền cho bà L nên giữa bà L với bà V mới tính lại chốt số tiền qua trang giấy khác, từ đó mới có chữ “Rời” phía dưới dây hụi trong sổ hụi do bà L cung cấp tại bút lục số 25. Nay bà L rút lại một phần yêu cầu và chỉ yêu cầu bà V, ông N có nghĩa vụ trả cho bà L số tiền nợ hụi 269.620.000 đồng, ngoài ra không yêu cầu gì thêm.

Bà P người đại diện hợp pháp của bà V, ông N vẫn giữ nguyên ý kiến là chỉ còn nợ bà L số tiền hụi 224.840.000 đồng, nhưng do dây hụi mở ngày 06-8-2017 (âm lịch) giữa bà L với bà V tính nhầm khoảng 5.000.000 đồng nên nay bà V, ông N đồng ý trả cho bà L số tiền 229.840.000 đồng. Đối với số tiền của dây hụi 300.000 đồng, mở ngày 26-11-2016 bà V đã trả cho bà L số tiền 51.750.000 đồng xong nên không đồng ý trả tiếp.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 34/2019/DS-ST ngày 27 tháng 5 năm 2019, của Tòa án nhân dân huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh, đã quyết định:

Căn cứ Điều 116, Điều 117 và Điều 471 của Bộ luật Dân sự; Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị L đối với bà Kiều Thị V, ông Phan Chí N về tranh chấp hợp đồng góp hụi. Buộc bà Kiều Thị V, ông Phan Chí N có nghĩa vụ trả cho bà Phạm Thị L số tiền nợ hụi 269.620.000 (hai trăm sáu mươi chín triệu, sáu trăm hai mươi nghìn) đồng.

- Ghi nhận bà L rút lại một phần yêu cầu khởi kiện, không yêu cầu bà V, ông N phải trả thêm số tiền 24.820.000 đồng và không yêu cầu tính lãi suất.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng, quyền, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 31/5/2019, bà Kiều Thị V kháng cáo, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa án theo hướng không chấp nhận trả tiền đối với dây hui khui ngày 26/11/2016, dây hui 300.000 đồng, số tiền phải trả 51.720.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, giữa người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn và bị đơn có sự thỏa thuận giải quyết vụ án, cụ thể như sau:

Bà Kiều Thị V, ông Phan Chí N có nghĩa vụ trả cho bà Phạm Thị L số tiền nợ hui là 249.840.000 (Hai trăm bốn mươi chín triệu tám trăm bốn mươi nghìn) đồng.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh:

Về tố tụng: Thẩm phán thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ, chuẩn bị xét xử và quyết định đưa vụ án ra xét xử đều đảm bảo đúng quy định về thời hạn, nội dung, thẩm quyền của Bộ luật Tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng trình tự, thủ tục đối với phiên tòa dân sự. Những người tham gia tố tụng đều thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình, chấp hành tốt nội quy phiên tòa;

Về nội dung: Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự tự nguyện thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án, sự thỏa thuận này không trái pháp luật và đạo đức xã hội, nên đề nghị Hội đồng xét xử công nhận và sửa bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn bà Phạm Thị L, bị đơn bà Kiều Thị V, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phan Chí N vắng mặt có ủy quyền, Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Về nội dung vụ án: Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn và đại diện theo ủy quyền của bị đơn thống nhất thỏa thuận: Bà Kiều Thị V, ông Phan Chí N có nghĩa vụ trả cho bà Phạm Thị L số tiền nợ hui là 249.840.000 (Hai trăm bốn mươi chín triệu tám trăm bốn mươi nghìn) đồng.

[3] Do các đương sự đã thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án, thỏa thuận của các đương sự là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội và không ảnh hưởng đến quyền, nghĩa vụ của người

khác, nên Hội đồng xét xử công nhận sự thỏa thuận của các đương sự, sửa bản án sơ thẩm.

[4] Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh đề nghị công nhận sự thỏa thuận của các đương sự, sửa bản án sơ thẩm là có căn cứ.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà V phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại Khoản 5 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ vào Điều 300, khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự

- Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa phúc thẩm;
- Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số: 34/2019/DS-ST ngày 27 tháng 5 năm 2019, của Tòa án nhân dân huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

2. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa phúc thẩm, cụ thể như sau:

Bà Kiều Thị V, ông Phan Chí N có nghĩa vụ trả cho bà Phạm Thị L số tiền nợ hui là 249.840.000 (Hai trăm bốn mươi chín triệu tám trăm bốn mươi nghìn) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Kiều Thị V, ông Phan Chí N phải chịu 12.492.000 (Mười hai triệu bốn trăm chín mươi hai nghìn) đồng.

- Bà Phạm Thị L không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Châu hoàn trả cho bà L tiền tạm ứng án phí đã nộp 7.361.000 (Bảy triệu ba trăm sáu mươi một nghìn) đồng, theo Biên lai thu số: 0026217, ngày 10/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

4. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Kiều Thị V phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, được trừ vào tiền tạm ứng án phí phúc thẩm bà V đã nộp 300.000 đồng, theo Biên lai thu số: 0015461, ngày 04/6/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành

án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND. TTN;
- Phòng KTNV.TAT;
- TAND huyện Tân Châu;
- CCTHADS huyện Tân Châu;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu tập án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Trần Thị Kim Sang